



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa
Laboratory:	<i>Oil, Chemical and Agriculture Laboratory</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Intertek Việt Nam
Organization:	<i>Intertek Vietnam Limited</i>
Số hiệu/Code:	VILAS 318
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	<i>Chemical</i>
Người quản lý:	Hà Huy Quyền
Laboratory manager:	<i>Ha Huy Quyen</i>
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 01/2026 đến ngày 09/10/2026
Địa chỉ:	Tầng 3, 4, 6, Tòa nhà Âu Việt, Số 1 Lê Đức Thọ, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address:	<i>3rd Floor, 4th Floor and 6th Floor, Au Viet Building, No.01 Le Duc Tho Street, Tu Liem Ward, Hanoi, Vietnam</i>
Địa điểm:	Lô II-1, nhóm CN2, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Location:	<i>Lot II-1, CN2 Cluster, Tan Binh IP, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam</i>
Điện thoại/ Tel:	+84-28-38164888
Email:	cbaVietnamCS@intertek.com
Website:	www.intertek.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Than đá Coal	Xác định độ ẩm toàn phần <i>Determination of Total Moisture</i>	Đến/to: 31 %wt	TCVN 172:2019 ISO 589:2008
2.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích <i>Determination of Moisture in analysis sample</i>	Đến/to: 22 %wt	ISO 11722:2013
3.		Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>	(2,45 ~ 68,67) %wt	TCVN 173:2011 ISO 1171:2024
4.		Xác định chỉ số độ cứng (HGI) <i>Determination of hardgrove grindability index (HGI)</i>	Đến/to: 70index	ISO 5074:2015
5.		Xác định nhiệt độ nóng chảy tro <i>Determination of Ash fusibility</i>	< 1500°C	TCVN 4917:2011 ISO 540:2025
6.		Xác định nhiệt năng <i>Determination of Gross and Net calorific value</i>	(2012 ~ 8450) Kcal/Kg	TCVN 200:2011 ISO 1928:2025
7.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content. Gravimetric method</i>	0,1%wt	AOAC 950.01
8.		Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium, Manganese content F-AAS method</i>	0,01%wt Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 965.09
9.		Xác định hàm lượng Kali tổng. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Potassium content (K). ICP-OES method</i>	0,5%wt	AGL-MM158 (2025) (Ref. AOAC 971.01, TCVN 5815:2018)
10.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0,1%wt	TCVN 9297:2012 AOAC 965.08

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Phân bón Fertilizer	Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		ISO 8397:1988
12.		Xác định hàm lượng Phốt pho hữu hiệu (P ₂ O ₅) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available Phosphorus content (P₂O₅) UV-Vis method</i>	0,2%wt	TCVN 8559:2018
13.		Xác định hàm lượng Canxi Oxit, Magie Oxit (CaO, MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium Oxide, Magie Oxide content (CaO, MgO) Titrimetric method</i>	0,3%wt Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 12598:2018
14.		Xác định Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur content (S) Gravimetric method</i>	0,1%wt	TCVN 9296:2012
15.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số Phương pháp F-AAS Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total Cadmium F-AAS method GF-AAS method</i>	F-AAS: 0,5 mg/kg GF-AAS: 0,05 mg/kg	TCVN 9291:2018
16.		Xác định độ cứng của hạt <i>Determination of Particle Hardness</i>		AGL-MM167 (2025) (Ref. <i>Analytical Methods of The Fertilizer Institute (TFI), Fourth Edition, 1982</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Canxi (Ca), Magie (Mg), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Kẽm (Zn), Coban (Co), Crom (Cr), Molybden (Mo) và Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Arsenic (As), Lead (Pb), Cadmium (Cd), Calcium (Ca), Magnesium (Mg), Copper (Cu), Iron(Fe), Manganese (Mn), Zinc (Zn), Cobalt (Co), Chromium (Cr), Molybdenum (Mo) and Nickel (Ni) contents ICP-OES method</i>	Phân vô cơ/inorganic fertilizer: As, Pb: 5,00 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Cd: 0,50 mg/kg Ca: 250 mg/kg Mg: 100 mg/kg Cr, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn: 10,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Phân hữu cơ/organic fertilizer: As, Pb: 10,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Cd: 1,00 mg/kg Ca: 500 mg/kg Mg: 200 mg/kg Cr, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn: 20,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	AGL-MM168 (2025) (Ref. AOAC 2017.02)
18.	Phân Diamoni Photphat (DAP)	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0,1%wt	TCVN 8856:2018
19.	Diamoni Phosphate Fertilizer (DAP)	Xác định hàm lượng Phốt pho hữu hiệu (P ₂ O ₅) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus content (P₂O₅) Gravimetric method</i>	0,3%wt	TCVN 8856:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Phân Khoáng <i>Mineral Fertilizers</i>	Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		TCVN 4853:1989
21.		Xác định độ bền tĩnh của các hạt <i>Determination of Static Strength of Granules</i>		TCVN 4852:1989
22.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		TCVN 1078:2023
23.		Xác định hàm lượng Canxi Oxit, Magie oxit (CaO, MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide, Magnesium oxit content (CaO, MgO) Titrimetric method</i>	0,3%wt Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 1078:2023
24.		Xác định hàm lượng Phốt pho hữu hiệu (P ₂ O ₅) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus content (P₂O₅) Gravimetric method</i>	0,3%wt	TCVN 1078:2023
25.	Phân bón NPK <i>NPK Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Silic Dioxid (SiO ₂). Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO₂) Gravimetric method</i>	0,2%wt	AGL-MM162 (2025)
26.		Xác định hàm lượng Phốt pho hữu hiệu (P ₂ O ₅) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus content (P₂O₅) Gravimetric method</i>	0,3%wt	TCVN 5815:2018
27.		Xác định hàm lượng Nito tổng (N) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total Nitrogen content (N) Kjeldahl method</i>	0,3%wt	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, Chemical and Agriculture Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Than và Cốc <i>Coal and Coke</i>	Xác định hàm lượng (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb) content ICP-OES method</i>	2 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	ASTM D6357:21
29.		Xác định hàm lượng (Si, Al, Ba, Fe, Mn, Mg, Ti, Ca, K, Na, P, Sr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Si, Al, Ba, Fe, Mn, Mg, Ti, Ca, K, Na, P, Sr) content ICP-OES method</i>	Si: 0,5 % Ca, Fe, Al, Mg, S: 0,1 % Na, K: 0,1% Mn, P: 0,02% Ti: 0,01% Ba, Sr: 2,0 mg/kg	ASTM D6349:2021
30.		Xác định hàm lượng Clo (Cl) Phương pháp đốt cháy trong Oxy <i>Determination of Chlorine (Cl) Combustion in Oxygen method</i>	20 mg/kg	ISO 587:2020 TCVN 5320:2007
31.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of Volatile matter</i>		TCVN 174:2011 ASTM D3175-20 ISO 562:2024
32.		Xác định hàm lượng Carbon cố định <i>Determination of Fixed carbon</i>		TCVN 9813:2013 ISO 17246:2024 ASTM D3172-13(2021)e1
33.		Xác định hàm lượng Oxy Tính toán theo tổng hàm lượng Carbon, Hydro, Nitơ, Lưu Huỳnh, Tro. <i>Determination of Oxygen content Calculation from total Carbon, Hydrogen, Nitrogen, Sulfur, Ash content</i>		ISO 17247:2020 TCVN 8621:2015
34.		Xác định hàm lượng Lưu Huỳnh. Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	0,2 %	TCVN 175:2015 ISO 334:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Than và Cốc <i>Coal and Coke</i>	Xác định tổng hàm lượng Carbon, Hydro và Nitơ Phương pháp đốt khô <i>Determination of Total Carbon, Hydrogen and Nitrogen content Combustion method</i>	C: 0,09 % H: 0,009% N: 0,003 %	ISO 29541:2025 TCVN 9816:2013 ASTM D5373-21
36.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp 1 giai đoạn Phương pháp khối lượng <i>Determination of total moisture. Single stage method Gravimetric method</i>		ASTM D2961-19
37.		Xác định cỡ hạt bằng phương pháp sàng (0.045 mm đến 50 mm) <i>Size analysis by sieving (Sizes between 50mm and 0.045mm)</i>		ISO 1953:2015 TCVN 251:2018 ASTM D4749/ D4749M-87 (2019)e1
38.	Gạo, đường, sắn <i>Rice, sugar, tapioca</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp Lò Graphite - AAS sau khi đã phân hủy bằng vi sóng <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content GF-AAS method after microwave digestion</i>	Pb: 0,10 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg	AOAC 999.10 TCVN 8126:2009
39.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp Lò Graphite - AAS sau khi tro hóa khô <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content GF-AAS method after dry ashing</i>	Pb: 0,06 mg/kg Cd: 0,015 mg/kg	AOAC 999.11 TCVN 10643:2014
40.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp Hydride - AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	0,06 mg/kg	AOAC 986.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Gạo, đường, sắn, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống <i>Rice, sugar, Tapioca, Traditional animal feeding stuffs material</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,02 mg/kg	AGL-MM185 (2025) <i>(Ref. AOAC 974.14)</i>
42.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định độ ẩm và các chất bay hơi Phương pháp sấy ở nhiệt độ 135°C <i>Determination of moisture and volatile matter content Drying method at 135°C</i>		AOAC 930.15
		Xác định độ ẩm và các chất bay hơi Phương pháp sấy ở nhiệt độ 103°C <i>Determination of moisture and volatile matter content Drying method at 103°C</i>		TCVN 4326:2001 ISO 6496:1999
43.	Thức ăn chăn nuôi (không bao gồm hạt có dầu và khô dầu) <i>Animal feeding Stuffs (except oilseeds and oilseed residues)</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và Protein thô <i>Determination of total Nitrogen and Crude Protein content</i>	Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen:</i> 0,03 g/100g Protein thô <i>Crude protein:</i> 0,20g/100g	TCVN 4328-1:2007 ISO 5983-1:2005 AOAC 984.13 AOCS Ba 4d-90: Revised 2022
44.		Xác định hàm lượng Béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of Fat content Gravimetric method</i>	0,20 g/100g	AOAC 920.39
		Xác định hàm lượng Béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of Fat content Gravimetric method</i>		TCVN 4331:2001
		Xác định hàm lượng Béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of Fat content Gravimetric method</i>		ISO 6492:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Xơ thô <i>Determination of Crude Fiber content</i>	0,10 g/100g	TCVN 4329:2007
46.		Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>	0,15 g/100g	AOAC 942.05 TCVN 4327:2007 ISO 5984:2022
47.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong axit clohydric (cát và/hoặc silica) <i>Determination of Ash-insoluble in hydrochloric acid (sand and/ or silica)</i>	0,15 g/100g	TCVN 9474:2024 ISO 5985:2002/ Amd.1:2015
48.		Xác định hàm lượng Muối (theo natri clorua (NaCl)) <i>Determination of Salt content (as Sodium Chloride (NaCl))</i>	0,06 g/100g	AOAC 937.09 TCVN 4806-1:2018 ISO 6495-1:2015
49.	Thức ăn chăn nuôi, ngũ cốc và hạt có dầu <i>Animal feeding stuffs, grain and oilseeds</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total Nitrogen and Crude Protein contents Kjeldahl method</i>	Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen:</i> 0,03 g/100g Protein thô/ <i>Crude protein:</i> 0,20 g/100g	AOAC 2001.11
50.	Natri Cacbonat <i>Sodium Carbonate</i>	Xác định hàm lượng Kiềm tổng (theo Na ₂ O và Na ₂ CO ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Alkalinity content (as Na₂O and Na₂CO₃) Titrimetric method</i>	đến/up to: Na ₂ O: 58,5%wt Na ₂ CO ₃ : 99,9%wt	ASTM E359-17
51.		Xác định Natri Bicarbonat (NaHCO ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium Bicarbonate (NaHCO₃) Titrimetric method</i>	0,06%wt	ASTM E359-17
52.		Xác định hàm lượng Natri Sunphat (Na ₂ SO ₄) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sodium Sulfate content (Na₂SO₄) Gravimetric method</i>	0,015%wt	ASTM E359-17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Natri Cacbonat <i>Sodium Carbonate</i>	Xác định hàm lượng Natri Clorua (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium Chloride content (NaCl) Titrimetric method</i>	0,015%wt	ASTM E359-17
54.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Iron content (Fe) Photometric method</i>	0,3 mg/kg	ASTM E359-17
55.		Xác định lượng mất mát khi sấy Phương pháp Khối lượng <i>Determination of Loss on Heating Gravimetric method</i>		ASTM E359-17
56.		Xác định kích thước hạt Phương pháp Sàng <i>Particle size analysis Sieve method</i>		ASTM E359-17
57.		Xác định Khối lượng riêng biểu kiến Phương pháp khối lượng <i>Determination of Apparent Density Gravimetric method</i>		ASTM D501-03 (2023)
58.		Xác định kim loại Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd ICP-OES method</i>	1,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	FAO JECFA Monographs 1, Vol.4, 2006-Metalic impurities
59.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chất không xà phòng hóa Phương pháp chiết với Hexane <i>Determination of Unsaponifiable matter Method using Hexane extraction</i>		ISO 18609:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	Dầu thô, các sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum, liquid petroleum products</i>	Xác định hàm lượng kim loại dạng vết. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Trace Metals content ICP-OES method</i>	Al : 0,05 mg/kg Ca : 0,08 mg/kg Co: 0,02 mg/kg Cr: 0,04 mg/kg Cu: 0,01 mg/kg Fe: 0,09 mg/kg K: 0,05 mg/kg Li: 0,03 mg/kg Mg: 0,04 mg/kg Mn: 0,01 mg/kg Mo: 0,01 mg/kg Na: 0,04 mg/kg Ni: 0,03 mg/kg P: 0,11 mg/kg Pb: 0,04 mg/kg Sn: 0,10 mg/kg Sr: 0,01 mg/kg Ti: 0,03 mg/kg V: 0,01 mg/kg Zn: 0,03 mg/kg	UOP 389-15
	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>			AGL-MM294 (2025) (Ref: UOP 389-15)
61.	Dầu thô, các sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum, liquid petroleum products</i>	Xác định hàm lượng Halogen hữu cơ Phương pháp vi lượng oxy hóa <i>Determination of Organic Halogen content Oxidative microcoulometric method</i>	(2 ~ 100) mg/kg	EN 14077:2003 IP 510/04 (2022)
	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>			AGL-MM295 (2025) (Ref: EN 14077:2003 IP 510/04 (2022))
62.	Dầu thô, các sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum, liquid petroleum products</i>	Xác định Khối lượng riêng Phương pháp dao động ống chữ U <i>Determination of Density Oscillating U-tube method</i>	(0,600 ~ 1,100) kg/L	ISO 12185:2024 IP 365/97(2020)
63.	Dầu thô, các sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum, liquid petroleum products</i>	Xác định hàm lượng Mercaptan Sulfur. Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Mercaptan Sulfur content Potentiometric method</i>	0,0003 % (m/m)	ASTM D3227-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, Chemical and Agriculture Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
64.	Dầu thô, các hydrocacbon lỏng <i>Crude petroleum, Liquid hydrocarbons</i>	Xác định hàm lượng Thủy Ngân tổng Phương pháp Quang phổ nguyên tử hóa hơi lạnh (CV-AAS) <i>Determination of total mercury content Cold vapor atomic spectroscopy method (CV-AAS)</i>	0,1 µg/kg 5,0 ng/g	UOP 938-20 ASTM D7623-20
65.	Hydrocacbon lỏng <i>Liquid hydrocarbons</i>	Xác định hàm lượng Hydrogen Sulfide và Lưu huỳnh Mercaptan <i>Determination of Hydrogen Sulfide and Mercaptan Sulfur content</i>	<i>Mercaptan (as S):</i> 0,2 mg/kg <i>Hydrogen Sulfide (as S):</i> 1,0 mg/kg	UOP 163-2010
66.	Dầu thô <i>Crude petroleum</i>	Xác định Nước tự do và Cặn <i>Determination of Free water and Sediment</i>		ASTM D4007-22
67.		Xác định hàm lượng Nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	Đến/Up to: 100 % vol	ASTM D4006-22
68.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of Pour Point</i>	(-24 ~ 30)°C	ASTM D5853-17a
69.		Xác định Khối lượng riêng và Khối lượng riêng tương đối (Tỷ trọng) <i>Determination of Density and Relative Density</i>	(0,70 ~ 0,95) kg/L	ASTM D5002-22
70.	Dầu thủy lực <i>Hydraulic oil</i>	Xác định mức độ tạp nhiễm Phương pháp đếm hạt tự động <i>Determination of coding the level of contamination Portable automatic particle counter method</i>		ISO 4406:2017 ISO 11500:2022
71.	Nhiên liệu tuabin hàng không <i>Aviation turbine fuels</i>	Xác định độ sạch Phương pháp đếm hạt tự động <i>Determination of the level of cleanliness Portable automatic particle counter method</i>		IP 565/13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, Chemical and Agriculture Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Nhiên liệu tuabin hàng không <i>Aviation turbine fuels</i>	Xác định Axit tổng Phương pháp chỉ thị màu <i>Determination of Acidity Color-Indicator Titration method</i>	Đến/Up to: 0,100 mgKOH/g	ASTM D3242-23 TCVN 7419:2004
73.		Xác định hàm lượng Naphthalene Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Naphthalene content UV-Vis method</i>	(0,08~5,66) %v/v	ASTM D1840-24
74.	Dầu Diezen <i>Diesel Oil</i>	Xác định điểm vẩn đục (điểm sương) <i>Determination of cloud point</i>	< 49°C	ASTM D2500-23 ISO 3015:2019
75.		Xác định tạp nhiễm dạng hạt <i>Determination of Particulate contamination</i>	(0,3 ~ 25,0) mg/L	ASTM D6217-21 TCVN 2706:2008
76.	Nhiên liệu tuabin hàng không <i>Aviation turbine fuels</i>	Xác định tạp chất dạng hạt <i>Determination of Particulate Contaminant</i>	0,1 mg/L	ASTM D2276-22
77.	Dầu Diezen <i>Diesel Oil</i>	Xác định Nước tự do và Cặn Phương pháp ly tâm <i>Determination of Free water and sediment Centrifuge Method</i>	0,01 % (v/v)	ASTM D2709-22 TCVN 7757:2007
78.	Naptha, Condensat <i>Naptha, Condensate</i>	Xác định thành phần chi tiết Hydrocarbon dầu mỏ tới n-Nonan. Phương pháp sắc ký khí mao quản <i>Determination of Detailed Hydrocarbon Analysis of Petroleum Naphtha through n-Nonane. Capillary Gas Chromatography method</i>	0,05 % (m/m)	ASTM D5134-21
79.	Bùn thải <i>Sludge</i>	Xác định hàm lượng Thủy Ngân tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật phân hủy nhiệt và tạo hỗn ống <i>Determination of Total Mercury content Atomic Spectroscopy method - Thermal decomposition, Amalgamation technique</i>	0,1 ng/g	US EPA 7473:2007 UOP 1009-15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 318

Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa/Oil, *Chemical and Agriculture Laboratory*

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế/*International Organization for Standardization*.
- GPA: Hiệp hội chế biến khí/*Gas Processors Association*.
- AOCS: Hiệp hội Hóa học Dầu mỏ Hoa Kỳ/*American Oil Chemist's Society*.
- UOP: Công ty *Universal Oil Products*.
- IP: Tiêu chuẩn của Viện Năng lượng/*Standards of Energy Institute (UK)*.
- GAFTA: Hiệp hội Thương mại Ngũ cốc và Thức ăn chăn nuôi/*Grain and Feed Trade Association*.
- ASTM: Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ/*American Society for Testing and Materials*.
- ICUMSA: Ủy ban Quốc tế về Phương pháp Phân tích Đường/*The International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis*.
- TFI: Viện Thổ nhưỡng (Thuộc Vương quốc Anh)/*The Fertilizer Institute (TFI) of England*.
- IRT MM aaa và AGL MM bbb: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory's developed method*.

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Intertek Vietnam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

